

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:04/2018/HC-ST

Ngày 29 - 3 - 2018

V/v “Khiếu kiện QĐHC về quản lý
đất đai trong trường hợp thu hồi đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Nghĩa**

Các Hội thẩm nhân dân : Ông **Phạm Văn Tuất**
Ông **Mai Thu**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Đỗ Gia Linh** – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:
Ông **Phan Quang Huy** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 32/2017/TLST-HC ngày 12 tháng 7 năm 2017, về việc “*Khiếu kiện các quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp thu hồi đất*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐXXST-HC ngày 12 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1. Ông **Nguyễn Văn T**;

2. Bà **Nguyễn Thị Ngọc H**; cùng địa chỉ: 28A đường C, phường V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa;

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Nguyễn Thành L**; địa chỉ: 62 đường N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa – là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H (Văn bản ủy quyền ngày 01 tháng 8 năm 2017): Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông **Lưu Văn T**, Luật sư: Có mặt.

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân thành phố N: Vắng mặt;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N: Vắng mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

1. Ông **Nguyễn Khánh N**: Vắng mặt;

2. Ông **Phan Đ**: Vắng mặt;

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ủy ban nhân dân xã;

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Đình Hoàng A** - Công chức xây dựng, địa chính xã (Văn bản ủy quyền số 219/UBND ngày 05/02/2018): Có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông **Nguyễn S**; địa chỉ: Thôn P, xã Đ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa: Vắng mặt;

2. Ông **Đặng C**; địa chỉ: Tổ P1, Thôn P, xã Đ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa: Có mặt;

3. Ông **Nguyễn Văn T**; địa chỉ: Tổ P1, Thôn P, xã Đ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa: Vắng mặt;

4. Ông **Đặng Văn X**; địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa: Vắng mặt;

5. Bà **Đặng Thị H**: Có mặt;

6. Bà **Đặng Thị S**: Có mặt;

7. Bà **Đặng Thị H**: Có mặt;

8. Bà **Đặng Thị T**: Có mặt;

Cùng địa chỉ: Tổ P1, Thôn P, xã Đ, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 19 tháng 8 năm 2008, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) thành phố N ban hành Quyết định số 3502/QĐ-UBND về việc thu hồi đất ông Nguyễn Văn T sử dụng tại thửa đất số 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005 (có gốc từ thửa đất 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996) xã Đ, thành phố N (sau đây gọi tắt là Quyết định 3502).

Ngày 16 tháng 3 năm 2017, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định số 11340/QĐ-UBND về việc giải quyết đơn khiếu nại đề ngày 06/11/2016 của ông Nguyễn Văn T đối với Quyết định 3502 với nội dung bác đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T (sau đây gọi tắt là Quyết định 11340).

Ngày 23 tháng 5 năm 2017, ông Nguyễn Văn T (sau đây gọi là ông T) và bà Nguyễn Thị Ngọc H (sau đây gọi là bà H) có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 3502 và Quyết định 11340.

Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người khởi kiện, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày:

Ngày 06 tháng 12 năm 2001, vợ chồng ông T, bà H nhận chuyển nhượng của mẹ con bà Nguyễn Thị T các thửa số 74, 75, 103, 143, 156, 159, 185 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996. Thửa 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005 bao gồm thửa 74, 75, 156, 159 và một phần thửa 103. Nguồn gốc đất chuyển nhượng là do vợ chồng bà T, ông Đ khai phá, quản lý, sử dụng từ trước năm 1975. Việc chuyển nhượng được lập thành văn bản, không có xác nhận của chính quyền địa phương

nhưng có hai người làm chứng là ông Nguyễn S và ông Đặng C. Ông T, bà H đã sử dụng đất để canh tác từ ngày nhận chuyển nhượng đến nay. Ngày 04/10/2003, ông T, bà H liên hệ với UBND xã Đ làm thủ tục đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới được cán bộ địa chính xã cho biết về Quyết định 3502.

Ngày 08/10/2003, ông T có đơn khiếu nại Quyết định 3502 và đã nhận được Văn bản số 2929/UBND ngày 17/7/2014 của UBND thành phố N với nội dung: UBND thành phố N sẽ xem xét, giải quyết đơn của ông sau khi có kết quả báo cáo của UBND xã Đ về quá trình quản lý, sử dụng toàn bộ đất công ích và đề xuất hướng giải quyết cụ thể.

Ngày 17/7/2016, vợ chồng ông T tiếp tục gửi đơn khiếu nại và được giải quyết bằng Quyết định 11340 với nội dung bác đơn khiếu nại của ông T. Quyết định 11340 không căn cứ vào các quy định của pháp luật về đất đai mà chủ yếu căn cứ kết luận thanh tra quỹ đất và kết luận của cơ quan điều tra để cho rằng thửa đất số 74, 75 có nguồn gốc là đất công ích là không đúng. Mặt khác, hai thửa đất này chỉ có diện tích 500m² nhưng Quyết định 3502 lại thu hồi diện tích đất 2.200m² là không có căn cứ.

Kèm theo đơn khởi kiện, ông T, bà H giao nộp các bản sao Quyết định 3502, Quyết định 11340, Sổ hộ khẩu gia đình, Chứng minh nhân dân; các bản pho to Giấy xác nhận của người làm chứng (Đặng C), Văn bản số 2929/UBND ngày 17/7/2014 của UBND thành phố N, Trích đo địa chính thửa đất do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố N lập ngày 18/9/2008, Sơ đồ vị trí lô đất có xác nhận của Sở Địa chính tỉnh Khánh Hòa ngày 28/01/2002. Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện hợp pháp của người khởi kiện còn giao nộp bản pho to Giấy sang nhượng ruộng đất đề ngày 06/12/2001 giữa bà Nguyễn Thị T cùng các con (Đặng Văn X, Đặng Văn C) với ông Nguyễn Văn T.

Tại các văn bản gửi Tòa án, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị xét xử vắng mặt và trình bày:

Căn cứ kết quả thanh tra việc quản lý, sử dụng đất công ích tại xã Đ (theo Quyết định số 2228/QĐ-CT-UBND ngày 15/6/2006 của Chủ tịch UBND thành phố N), UBND thành phố N có Thông báo số 54/TB-UBND ngày 22/3/2007 kết luận thanh tra và ban hành các quyết định thu hồi các thửa đất mà những hộ dân lấn chiếm đất của nhà nước (trong đó có Quyết định 3502 thu hồi đất ông Nguyễn Văn T sử dụng tại thửa số 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005, có gốc từ thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996, xã Đ, thành phố N).

Theo xác nhận của UBND xã Đ tại Văn bản số 183/UBND ngày 25/3/2014, thửa đất số 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005, diện tích 2.200m² là 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 lập năm 1996: thửa đất số 74 (diện tích 204m²), thửa số 75 (diện tích 307m²), thửa số 1158 (diện tích 670m²), thửa số 1159 (diện tích 541m²) và một phần thửa 103 (diện tích 724m²). Các thửa đất này có nguồn gốc đất Tập đoàn sản xuất thôn P, xã Đ. Năm 1986, Tập đoàn sản xuất thôn P xây dựng lò gạch khoảng gần 4.000m² đất tại vị trí đất khai hoang sử dụng trước năm 1975 của hộ bà Nguyễn Thị T (hộ sản xuất cá thể). Sau đó,

Tập đoàn sản xuất thôn P có hoán đổi cho hộ bà Nguyễn Thị T một số diện tích khoảng 2.000m² tại vị trí 5 thửa đất đo đạc năm 1996 nói trên. Hộ bà Nguyễn Thị T sử dụng đến năm 2001 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn T bằng giấy viết tay, không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.

Theo trình bày của ông Nguyễn Văn T, nguồn gốc đất 3.677m² đất vợ chồng ông T nhận chuyển nhượng của ông Đặng Đ và bà Nguyễn Thị T có giấy cưu khê của chế độ cũ. Tuy nhiên, ông T chỉ cung cấp được giấy mua bán viết tay, không cung cấp được giấy tờ cưu khê. Việc hoán đổi đất của Tập đoàn với bà Nguyễn Thị T không có giấy tờ chứng minh, việc hoán đổi (nếu có) là không đúng với quy định của pháp luật.

Như vậy, nguồn gốc đất thu hồi của ông T, bà H là đất 5% hoặc đất công do Nhà nước quản lý. Việc ông T, bà H cho là đất ông, bà nhận chuyển nhượng của ông Đ, bà Nguyễn Thị T (có giấy tờ cưu khê), không phải là đất công ích là không có cơ sở.

Do vậy, sau khi thụ lý đơn khiếu nại của ông T đối với Quyết định 3502, Chủ tịch UBND thành phố N ban hành Quyết định 11340 bác khiếu nại của ông T là đúng pháp luật.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, đại diện UBND xã Đ trình bày: UBND xã Đ được giao quản lý thửa đất số 134 tờ bản đồ số 10 (bản đồ địa chính năm 2005) diện tích 2.200m² gồm các thửa số 74, 75, 1158, 1159 và một phần thửa 103 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 theo Quyết định 3502 của UBND thành phố N. Việc quản lý diện tích đất nói trên từ trước đến nay được thể hiện trên Sổ dã ngoại của xã Đ năm 1996, Báo cáo kết quả thanh tra việc quản lý đất công ích tại xã Đ số 2228/QĐ-CT-UBND ngày 15/11/2006 và Quyết định 3502. Trên thực tế, diện tích đất nói trên được ông Nguyễn Văn T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị T vào năm 2001 và sử dụng cho đến nay. UBND xã Đ đề nghị Tòa án xem xét giải quyết yêu cầu của người khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Ông Đặng C trình bày: Từ năm 1976 đến năm 1984 ông làm việc tại UBND xã Đ. Năm 2001, bà T bán cho ông T 07 đám đất có nhờ ông viết giấy bán đất nên ông biết rõ việc mua bán. Phần đất bà Nguyễn Thị T bán cho ông T thuộc đất xâm canh cá thể của hộ gia đình bà T, trong đó có khoảng 2000m² đất do Tập đoàn sản xuất nông nghiệp hoán đổi cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T, ông Đ vào năm 1985.

Ông Nguyễn S trình bày: Năm 1986 ông là Tập đoàn phó của Tập đoàn Sản xuất nông nghiệp nên biết ông Đ và bà Nguyễn Thị T là người ở thôn Đ, xã V nhưng có ruộng đất (có giấy tờ cưu khê) tại xã Đ từ trước ngày giải phóng. Sau khi Tập đoàn Sản xuất nông nghiệp được thành lập (khoảng những năm 1976, 1977, 1978), Tập đoàn có lấy của ông Đ, bà T khoảng hơn 01ha. Phần ruộng đất còn lại, ông Đ, bà T tiếp tục quản lý, sử dụng theo hộ cá thể (ông Đ, bà Nguyễn Thị T không phải là thành viên của tập đoàn). Năm 1986, Tập đoàn Sản xuất nông nghiệp tổ chức làm gạch có hoán đổi cho đất ông Đ, bà Nguyễn Thị T. Sau

khi ông Đặng Đ chết, bà T có bán cho ông T, bà H phần đất thuộc đất xâm canh của hộ cá thể bà T, ông Đ.

Theo Bảng kê khai quyền sử dụng đất hộ khẩu ngoài địa phương và giấy tờ ghi chép của ông còn lưu lại trong thời gian làm ở Tập đoàn sản xuất để thu thủy lợi phí thì thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 cũng như các thửa đất khác mà bà Nguyễn Thị T đã chuyển nhượng cho ông T là đất của hộ ông Đ, bà Nguyễn Thị T (nguồn gốc đất tư cha mẹ để lại). Do số hiệu thửa ghi trên tờ bản đồ nhỏ và mờ nên khi xem bản đồ để ghi lại số thửa trên bảng kê khai ruộng đất và lập giấy tờ mua bán cho bà Nguyễn Thị T số hiệu thửa ghi lại có thể bị nhầm lẫn, không đúng với số hiệu thửa ghi trên bản đồ nhưng vị trí các thửa đất bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng cho ông T là các thửa đất liền kề nhau. Cụ thể, thửa 74 tiếp giáp thửa 75 và thửa 156; thửa số 75 tiếp giáp với thửa 74 và thửa 159; thửa 156 tiếp giáp thửa 74, thửa 105 và thửa 159; thửa 159 tiếp giáp các thửa 74, 75, 156 và thửa 105.

Ông Nguyễn Văn T trình bày: Trong thời gian sinh sống tại xã Đ, từ năm 1977 đến năm 2001, ông từng làm Thôn trưởng, Tập đoàn trưởng Tập đoàn sản xuất Nông nghiệp, Chủ tịch Hội nông dân, Cán bộ địa chính xã. Ông biết ông Đặng Đ và bà Nguyễn Thị T là người ở thôn Đ, xã V vào xâm canh ruộng đất tại xã Đ. Về thửa đất, diện tích cụ thể ông Đ, bà Nguyễn Thị T sử dụng thế nào ông không nhớ. Ông không biết việc mua bán đất giữa vợ chồng ông T với bà Nguyễn Thị T nhưng biết ông T, bà H là người có vào xã Đ mua đất để sử dụng. Danh sách đất 5% và đất chưa sử dụng (kèm theo Biên bản bàn giao) do ông lập khoảng trước năm 2000 để bàn giao lại cho người kế nhiệm công tác địa chính xã Đ có ghi thửa đất số 74, 75 tờ bản đồ số 9, thôn P, xã Đ là đất 5% là do trong sổ dã ngoại năm 1996 của xã không có tên người đăng ký sử dụng đất.

Ông Đặng Văn X trình bày: ông và ông Đặng Văn C (đã chết năm 2016) là con của ông Đặng Đ và bà Nguyễn Thị T. Từ trước ngày giải phóng cha mẹ ông đã sử dụng đất (có giấy tờ cưu khế) tại xã Đ. Khi hiến một phần ruộng đất cho Nhà nước, cha mẹ ông đã giao nộp giấy tờ đất cho chính quyền địa phương. Sau khi cha ông chết, mẹ ông có bán ruộng đất cho người khác vì không đủ sức khỏe để canh tác. Việc mua bán đất giữa mẹ ông với ông T như thế nào ông không biết nhưng nguồn gốc các thửa đất theo Giấy sang nhượng ruộng đất đề ngày 06/12/2001 đúng là đất của cha mẹ ông sử dụng từ trước ngày giải phóng. Chữ ký trong Giấy sang nhượng không phải là chữ ký của ông. Khi mẹ ông bán đất không cho anh em ông biết nhưng có ghi tên hai anh em ông trong giấy tờ vì sợ các ông không đồng ý. Sau khi bán đất, mẹ ông có cho ông biết nên ông xác nhận việc mẹ ông bán đất là có thật. Nay UBND thành phố N xác định thửa đất số 74, 75 là đất 5% và thu hồi 2200m² đất của ông Nguyễn Văn T (là người có tên trong giấy tờ mua bán đất với mẹ ông) ông không có ý kiến gì.

Các bà Đặng Thị H, Đặng Thị S, Đặng Thị H, Đặng Thị T đều trình bày: Cha mẹ các bà là Đặng Đ và Nguyễn Thị T có sử dụng đất tại xã Đ từ trước ngày giải phóng đất nước. Năm 2001, bà Nguyễn Thị T chuyển nhượng đất cho

ông Nguyễn Văn T, ông T sử dụng đất chuyển nhượng này liên tục từ đó đến nay.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng người bị kiện vắng mặt nên việc đối thoại không thể thực hiện được.

Phát biểu tại phiên tòa, Kiểm sát viên cho là: Thẩm phán đã tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định của Luật tố tụng hành chính về thụ lý, lập hồ sơ vụ án, thu thập chứng cứ, tiến hành đối thoại, tổng đạt các văn bản tố tụng, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng và đầy đủ các trình tự, thủ tục tố tụng về phiên tòa sơ thẩm theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ các nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 41 Luật tố tụng hành chính. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Yêu cầu của người khởi kiện về việc hủy Quyết định 3502 và Quyết định 11340 là có căn cứ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Phiên tòa xét xử vắng mặt người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, những người làm chứng (các ông Nguyễn S, Nguyễn Văn T, Đặng Văn X) theo quy định của Điều 158, Điều 159 Luật Tố tụng hành chính.

[1.2] Quyết định 3502 và Quyết định 11340 là các quyết định hành chính về quản lý đất đai nên yêu cầu khởi kiện của ông T, bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Sau khi nhận được Quyết định 3502, ông T đã có đơn khiếu nại quyết định này và được giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 11340/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 nên đơn khởi kiện ngày 23/5/2017 của ông Nguyễn Văn T đối với Quyết định 3502, Quyết định 11340 là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

[1.4] Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa thụ lý và đưa ra giải quyết vụ án hành chính là đúng thẩm quyền theo Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

[2] Về nội dung:

[2.1] Danh sách đất 5% và đất chưa sử dụng (kèm theo Biên bản bàn giao) thể hiện thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 là đất 5%. Tuy nhiên, việc ông Nguyễn Văn T đưa thửa số 74, 75 vào danh sách đất 5% là do Sổ đã ngoại năm 1996 của UBND xã Đ không ghi tên chủ sử dụng đất đối với các thửa đất

này. Vì vậy, Danh sách đất 5% và đất chưa sử dụng (kèm theo Biên bản bàn giao) không đủ căn cứ pháp lý để xác định thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 là đất 5%.

[2.2] Ngoài danh sách nói trên, UBND thành phố N không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác định thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 là đất công ích (đất 5%) do xã Đ quản lý. Vì vậy, Báo cáo Kết quả thanh tra việc quản lý và sử dụng đất công ích tại xã Đ xác định thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 thuộc đất 5% là chưa đủ căn cứ pháp lý. Ngoài Báo cáo Kết quả thanh tra việc quản lý và sử dụng đất công ích tại xã Đ nói trên, UBND thành phố N không có tài liệu, chứng cứ nào khác xác định thửa đất 1158, 1159 và một phần thửa 103 tờ bản đồ số 9 năm 1996 thuộc thửa 134 tờ bản đồ số 10 năm 2005 là đất công ích (đất 5%).

[2.3] Tuy không có tài liệu, giấy tờ nào xác định việc đổi đất giữa Tập đoàn sản xuất nông nghiệp với bà Nguyễn Thị T, người khởi kiện không xuất trình được giấy tờ cưu khê của bà Nguyễn Thị T nhưng lời trình bày của người khởi kiện phù hợp với lời khai của những người làm chứng, xác nhận của UBND xã Đ và các tài liệu chứng cứ do đương sự, người làm chứng giao nộp, cung cấp

[2.4] Căn cứ vào trình bày của ông S về vị trí các thửa đất, căn cứ vào diện tích các thửa đất, việc sai lệch số thửa ghi trên Bảng kê khai ruộng đất do ông S lập và Giấy sang nhượng ruộng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông T so với số thửa trên bản đồ năm 1996 là do có sự nhầm lẫn.

[2.5] Căn cứ xác nhận của UBND xã Phước Đồng, lời khai của những người làm chứng và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở xác định: Diện tích đất 2.200m² thửa đất số 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005 tương ứng 05 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9 lập năm 1996 gồm các thửa số 74, 75, 1158, 1159 và một phần thửa 103 là diện tích đất do hộ gia đình bà Nguyễn Thị T sử dụng dưới hình thức cá thể từ trước năm 1975. Việc chuyển nhượng ruộng đất giữa bà Nguyễn Thị T với ông T vào năm 2001 là có thật. Vợ chồng ông Nguyễn Văn T là người trực tiếp sử dụng diện tích đất nói trên liên tục từ khi nhận chuyển nhượng đến nay.

[2.6] Quyết định 3502 căn cứ Thông báo Kết luận Thanh tra quỹ đất công ích (5%) tại xã Đ, thành phố Nha Trang số 54/TB-UBND ngày 22/3/2007 để thu hồi 2200m² đất tại thửa 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005 (có gốc từ thửa số 74, 75 tờ bản đồ số 9 lập năm 1996) với lý do đất này thuộc quỹ đất công ích của xã Đ nhưng UBND xã để cho hộ gia đình cá nhân tự ý lấn chiếm sử dụng trái phép là không có cơ sở pháp lý; UBND thành phố N không đưa ra được căn cứ nào quy định tại các Điều 38, 39, 40 Luật Đất đai năm 2003 nhưng Quyết định 11340 của Chủ tịch UBND thành phố N lại bác khiếu nại của ông Nguyễn Văn T đối với Quyết định 3502 là không thỏa đáng; Yêu cầu của người khởi kiện là có cơ sở để chấp nhận.

[3] *Về án phí*: Do yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận nên người bị kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 38, 39, 40 Luật Đất đai năm 2003 (sửa đổi bổ sung năm 2009, 2010), điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính,

Chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Ngọc H,

Hủy Quyết định số 3502/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố N về việc thu hồi đất ông Nguyễn Văn T sử dụng tại thửa đất số 134 tờ bản đồ số 10 đo đạc năm 2005 và Quyết định số 11340/QĐ-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2017 của Chủ tịch UBND thành phố N về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Nguyễn Văn T.

2. Căn cứ khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Ủy ban nhân dân thành phố N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí HC/ST.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí HC/ST.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0000263 ngày 10/7/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh K.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Thời hạn kháng cáo đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Cục THA DS tỉnh Khánh Hòa;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Thị Nghĩa

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA